

156(T)/2022 – VIỆT NAM – VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU – LUỒNG VŨNG TÀU – THỊ VẢI – Khu vực thi công nạo vét

Nguồn: Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam, thông báo số 251/TBHH-TCTBĐATHHMN

Hải đồ ảnh hưởng –VN4TV002 (Phiên bản 2, cập nhật Ngày 10 tháng 11 năm 2022)

Chèn	Giới hạn khu vực thi công nạo vét, nét đứt, nổi:	(1) 10°30'01.5"N	107°00'03.7"E
		(2) 10°29'32.8"N	107°00'03.2"E
		(3) 10°29'28.7"N	106°59'59.0"E
		(4) 10°29'36.0"N	107°00'01.3"E
		(5) 10°29'43.9"N	107°00'01.9"E
		(6) 10°29'56.8"N	107°00'01.5"E
		(7) 10°30'02.9"N	107°00'02.3"E

Chú giải: *Khu vực thi công nạo vét,*
trong: (1) – (7) như trên

156(T)/2022 - VIET NAM – BA RIA – VUNG TAU SEA PORT WATER – VUNG TAU – THI VAI CHANNEL – Dredging area

Source: Southern Viet Nam Maritime Safety, Notice No.251/TBHH-TCTBĐATHHMN

Chart affected – VN4TV002 (Edition No. 2, updated on November 10th, 2022)

Chèn	Limit of Dredging area, pecked line, joining:	(1) 10°30'01.5"N	107°00'03.7"E
		(2) 10°29'32.8"N	107°00'03.2"E
		(3) 10°29'28.7"N	106°59'59.0"E
		(4) 10°29'36.0"N	107°00'01.3"E
		(5) 10°29'43.9"N	107°00'01.9"E
		(6) 10°29'56.8"N	107°00'01.5"E
		(7) 10°30'02.9"N	107°00'02.3"E

Legend: *Dredging area*, centred on:
(All positions are affected to WGS 84 Datum)

(1) – (7) above
